SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA TỪ *ĐỎ* VÀ *ĐEN* TRONG TIẾNG VIỆT TRÊN CƠ SỞ NGHIỆM THÂN

NGUYỄN THỊ HẠNH PHƯƠNG*

Abstract: According to cognitive linguistics, meaning is not an attribute of words or sentences but is the product of the mental interaction of a conceptualiser. In other words, word meaning rises from embodiment experience of human. This article analyzes the semantic development of ĐỎ and ĐEN in Vietnamese and modelings their semantic developments through the network represented by a radial categories diagram.

Key words: *cognitive linguistics, interactive, conceptualization, experience, embodiment, semantic development.*

1. Dẫn nhập

Với quan điểm cho rằng những trải nghiệm mang tính nghiệm thân là cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa trong ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã xây dựng *giả thuyết nghiệm thân* (Embodiment Hypothesis). Lakoff và Johnson trong *Metaphors we live by* đã chỉ ra phương chiều của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ như là một dạng thức đầu tiên của giả thuyết nghiệm thân: "chúng ta thường phóng chiếu một chiều những mô hình sơ đồ hình ảnh của sự hiểu biết đi từ một miền nguồn được trải nghiệm nhiều hơn để hiểu một miền đích ít được trải nghiệm hơn" [5, tr.112]. Trong *Woman, Fire and dangerous things*, với quan điểm tư duy mang tính nghiệm thân, không độc lập với thân thể, Lakoff nói rõ: "những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta đều nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; hơn nữa, bản chất cốt lõi của hệ thống ý niệm của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ tri giác, sự vận động của thân thể cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng thể chất và xã hội" [6, xiv]. Cho rằng nghiệm thân là nền tảng cho tư duy, Lakoff và Johnson khẳng định rằng chính những gì mà cơ thể chúng ta trải nghiệm trong quá trình tương tác với môi trường, xã hội đã tạo nền tảng căn bản cho tất cả những điều chúng ta suy nghĩ, hiểu biết, ứng xử và giao tiếp.

Thuật ngữ *embodiment* được Lakoff và Johnson chính thức đề cập trong công trình *Philosophy in the flesh* [7] và được một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam dịch ra tiếng Việt là *nghiệm thân* (Nguyễn Văn Hiệp) hay *hiện thân* (Nguyễn Thiện Giáp). Theo Lakoff và Johnson, khái niệm *nghiệm thân* liên quan đến quá trình con người lấy các bộ phận của cơ thể và sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Đây là một quá trình mang tính hệ thống, trong đó có sự kết hợp của não bộ, các cơ quan cảm giác và hệ thống thần kinh điều hành các vận động thân thể cũng như điều khiển mọi hành vi ứng xử của con người cả

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

trong chủ định lẫn trong vô thức. Lakoff và Johnson cho rằng nghiệm thân gồm hai yếu tố chính, đó là những tiếp nhận của con người với thế giới khách quan và đồng thời là sự trải nghiệm trong cuộc sống để hình thành hệ thống tư duy và nhận thức. Và ngôn ngữ được dùng để phản ánh những suy nghĩ, cách tư duy của chúng ta về thế giới khách quan mà chúng ta trải nghiệm. Cho đến nay, theo tổng kết của Tim Rohrer [8, tr.27-31], có đến 12 cách hiểu khác nhau về nghiệm thân, trong đó có hai cách hiểu được dùng phổ biến nhất: nghiệm thân như là sự trải nghiệm chung (embodiment as broadly experiential) và nghiệm thân như là sự trải nghiệm lấy cơ thể làm nền tảng (embodiment as the bodily substrate). Với tổng kết của mình, Tim Rohrer cho rằng, theo cách hiểu rộng nhất, giả thuyết nghiệm thân khẳng định: *sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người là cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta* [8, tr.27]. Trong tiếng Việt, Nguyễn Thiện Giáp với công trình *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ* cũng đã đề cập tới *embodiment* qua tên gọi *tính hiện thân*. Ông khẳng định: "Tính hiện thân (embodiment) là một tư tưởng trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận"; tư tưởng này "nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm loài người, tính trung tâm của thân thể con người"; "quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận cho rằng tâm trí và ngôn ngữ của con người không thể nghiên cứu tách rời khỏi tri nhận hiện thân" [4, tr.211-212]. Trong bài viết gần đây, Nguyễn Văn Hiệp đã dùng giả thuyết nghiệm thân để nghiên cứu những con đường phát triển ngữ nghĩa của hai từ *ra* và *vào* trong tiếng Việt [3].

Như vậy, có thể hiểu nghiệm thân là quá trình trải nghiệm mang tính tương tác giữa các cá thể với thế giới bên ngoài và hệ giá trị văn hóa của xã hội mà con người đang sống để hình thành nên những mô hình tri nhận, từ đó tiến hành phạm trù hóa, xây dựng nên các cấu trúc ý niệm và ngôn ngữ. Trong bài viết này, trên cơ sở lí thuyết nghiệm thân, chúng tôi tiến hành lí giải sự phát triển ngữ nghĩa của các từ *đỏ và đen* trong tiếng Việt. Trên cơ sở lí giải sự phát triển ngữ nghĩa đó, bài viết hướng tới khẳng định trải nghiệm nghiệm thân chi phối bản chất cơ chế hoạt động của tư duy, đồng thời cũng khẳng định vai trò quan trọng của sự tương tác, lí giải mang tính nội suy của chủ thể kinh nghiệm đối với sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ nói chung, của *đỏ* và *đen* nói riêng.

2. Nội dung

2.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của "đỏ" từ miền nguồn chỉ màu sắc sang những miền đích khác

Định nghĩa trong từ điển: "ĐỎ t 1 có màu như màu của son, của máu vd: *khăn quàng đỏ, cờ đỏ sao vàng, mặt đỏ như gấc*. 2 ở trạng thái hoặc làm cho ở trạng thái cháy [nói về lửa] vd: *đèn đã đỏ, lửa đã đỏ lại bỏ thêm rơm* (tng). 3 thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản [do coi màu đỏ là biểu tượng của cách mạng vô sản] vd: *đội tự vệ đỏ*. 4 có được sự may mắn ngẫu nhiên nào đó vd: *số đỏ, vận đỏ đã đến*" [10, tr. 431]. Từ điển cũng liệt kê các tổ hợp từ đỏ: *đỏ au, đỏ bừng, đỏ cạch, đỏ chóe, đỏ chói, đỏ chon chót, đỏ chót, đỏ con mắt, đỏ da thắm thịt, đỏ đắn, đỏ đen, đỏ đèn, đỏ đọc, đỏ đòng đọc, đỏ đuôi, đỏ gay, đỏ hoe, đỏ hoen hoét, đỏ hoét, đỏ hon hỏn, đỏ hỏn, đỏ kè, đỏ khè, đỏ khé, đỏ loét, đỏ lòm, đỏ lừ, đỏ lửa, đỏ lựng, đỏ mặt tía tai, đỏ ngầu, đỏ nhừ, đỏ nọc, đỏ ối, đỏ quạch, đỏ quành quạch, đỏ rực, đỏ ửng* [10, tr.34-342]

Như vậy, *đỏ* được xác định là một tính từ với nghĩa gốc chỉ màu sắc. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, *đỏ* không chỉ dừng lại ở nghĩa chỉ màu sắc cũng như một vài nghĩa đã được liệt kê

trong từ điển mà còn được sử dụng phổ biến để chỉ rất nhiều ý niệm thuộc các miền khác. Dưới đây là những miền đích của *đỏ* theo khảo sát của chúng tôi:

*Bảng 1. Khái quát miền nguồn, miền đích của **đỏ***

Từ ngữ	Miền nguồn	Miền đích	Biểu thức ngôn ngữ
ĐỎ	**Màu sắc** (có màu như màu của son, của máu)	may mắn	*số đỏ, đỏ tình, vận đỏ, đỏ và đen*
		tốt đẹp, hạnh phúc	*ước mơ đỏ*
		nhiệt huyết, đam mê	*Trái tim anh chia hai phần tươi đỏ*
		sự lãng mạn, mạnh mẽ, cuồng nhiệt trong tình yêu	*Valentine đỏ*
		Hi vọng, tin tưởng vào ngày mai tươi sáng	*cuộc chia li màu đỏ*
		Buồn nhớ, mong ngóng	*đỏ hoe đôi mắt vì ai,* *đỏ mắt tìm người kế nghiệp*
		xấu hổ, ngượng ngùng	*đỏ như khuôn mặt, đỏ mặt lên, đỏ bừng mặt, hình như hai má em bừng đỏ*
		giận dữ tột độ	*đỏ mặt tía tai, mặt đỏ gay gắt*
		cách mạng vô sản: + sự hi sinh oanh liệt + lí tưởng, chí khí cách mạng + Nhiệt huyết, khí thế chiến đấu bảo vệ tổ quốc	*- Ngàn muôn năm lịch sử những anh hùng. Sẽ đỏ rực với những ngày đẫm huyết (Từ ấy)* *- Chí ta như núi thiên thai ấy. Đỏ rực chiều hôm dậy cánh đồng (Gió lộng)* *- Nhạc đỏ*
		Phải dừng lại	*đèn đỏ; thẻ đỏ (bóng đá)*
		Cấm	*đường đỏ (bản đồ)*
		Nguy cấp, nguy hiểm	*cảnh báo đỏ; báo động đỏ*
		Sự đe dọa, chiến tranh	*gửi tối hậu thư đỏ*
		Giới hạn	*chỉ giới đường đỏ*
		Khỏe mạnh	*da dẻ đỏ đắn; Trơn lông đỏ da*
		Tuổi trẻ	*Thời hoa đỏ*
		Cháy	*Than đỏ, đỏ lửa*
		Lòng tốt, sự chia sẻ, sự tốt đẹp	*Hành trình đỏ Chương trình "sắc đỏ sưởi ấm vùng cao"; Chương trình "chủ nhật đỏ"*
		Cái quý, hiếm	*Những hạt giống đỏ của lịch sử*
		Thế giới của những người nổi tiếng	*Bí mật thảm đỏ*
		Sự đẳng cấp, quyền lực	*Phong cách thảm đỏ*
		Vẻ đẹp, sự quyến rũ của phái nữ	*Mắt tím môi đỏ*

2.2. Sự phát triển ngữ nghĩa của "đen" từ miền nguồn chỉ màu sắc sang những miền đích khác

Định nghĩa trong từ điển: "ĐEN t 1. có màu như màu của than, của mực tàu vd: *trời tối đen như mực, mèo đen, tóc đen như gỗ mun*. 2. Có màu tối, không sáng: *nước da đen, mây đen ùn ùn kéo đến, màu giấy hơi đen*. 3. Được giữ kín, không công khai cho mọi người biết thường có tính chất phi pháp: *quỹ đen, vé chợ đen, số đen*. 4. Không được may mắn, theo quan niệm mê tín: *số đen, vận đen*. 5. [kng] đông đến mức không còn chỗ hở và tạo nên một màu tối: *người đứng xem đen đặc, đen nghịt, xúm đen xúm đỏ*. 6. [nốt nhạc] có độ dài bằng nửa nốt trắng hay bằng một phần tư nốt tròn" [10, tr. 403- 404].

Từ điển cũng liệt kê các tổ hợp từ *đen: đen bạc, đen đỏ, đen đúa, đen đủi, đen giòn, đen kịt, đen lánh, đen lay láy, đen láy, đen nghìn nghịt, đen nghịt, đen ngòm, đen nhánh, đen nháy, đen nhẻm, đen nhức, đen sì, đen thui, đen tối, đen trũi*... [10, tr.404]

Như vậy, *đen* cũng như *đỏ*, được xác định là một tính từ với nghĩa gốc chỉ màu sắc. Tuy nhiên, *đen* còn được sử dụng phổ biến để chỉ rất nhiều ý niệm thuộc các miền khác trong thực tế sử dụng. Dưới đây là bảng liệt kê những miền đích của đen:

Bảng 2: Khái quát miền nguồn, miền đích của "đen"

Từ ngữ	Miền nguồn	Miền đích	Biểu thức ngôn ngữ
ĐEN	**Màu sắc** (có màu như màu của than, của mực tàu)	đặc một khối	*bu đen, xúm đen, hố đen, hộp đen*
		kín, không công khai	*quỹ đen*
		lam lũ, khổ cực	*dân đen*
		hình thức xấu	*đen vỏ, đỏ lòng*
		không may mắn	*số đen, đen như chó*
		nguy cấp, nguy hiểm	*điểm đen giao thông*
		kém, tệ	*điểm đen ý thức*
		phi pháp	*chợ đen, vết đen trong lí lịch, danh sách đen, lí lịch đen, xã hội đen*
		kẻ xấu, kẻ ác	*thế lực đen tối*

2.3. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của "đỏ" và "đen"

Ở phần trên, chúng tôi đã khảo sát, xác định các miền đích từ một miền nguồn trung tâm chỉ màu sắc của ý niệm ĐỎ và ĐEN. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là việc giải thích tại sao lại có hiện tượng đó, tại sao từ miền nguồn chỉ màu sắc, *đỏ* và *đen* lại có thể mở rộng nghĩa tới nhiều miền đích như vậy? Các nghĩa phái sinh này có mối liên hệ như thế nào với nghĩa gốc ban đầu? Cơ chế tri nhận nào thúc đẩy quá trình tạo nghĩa của *đỏ* và *đen* nói riêng, của từ ngữ nói chung? Vận dụng thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận, kết hợp với những lí giải mang tính nội suy, chúng tôi phác thảo cơ sở cho sự mở rộng ngữ nghĩa của *đỏ* và *đen*.

2.3.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của "đỏ"

(1) Trải nghiệm của thị giác cho thấy "đỏ" là màu nổi bật, dễ tri nhận nhất

- Màu đỏ huy hoàng, sáng sủa, tươi vui, vì thế, nó trở thành biểu tượng của sự tốt đẹp, may mắn, hạnh phúc. *Đỏ* là màu chủ đạo được dùng để trang hoàng trong năm mới và cũng là màu

sắc chính trong đám cưới. Chính vậy, trong ngôn ngữ, *đỏ* được dùng với nghĩa MAY MẮN, TỐT ĐẸP, HẠNH PHÚC.

- Vì là màu nổi bật, có khả năng lập tức nhận được sự chú ý của con người nên:

+ *đỏ* được sử dụng làm tín hiệu cảnh báo khẩn cấp, cảnh báo nguy hiểm cho con người. Lối thoát khẩn cấp trong máy bay chở khách được chỉ dẫn bằng biển hiệu và đèn đỏ. Trong tài chính - kế toán, *mực đỏ* được sử dụng để biểu thị số nợ, cũng như lỗ trong bảng cân đối tài chính (vì thế có thuật ngữ *trong màu đỏ* thông thường để chỉ sự thua lỗ tài chính). Từ đó, trong ngôn ngữ, *đỏ* còn được dùng với nghĩa là KHẨN CẤP, NGUY HIỂM.

+ *đỏ* cũng được sử dụng làm tín hiệu dừng, cấm: ví dụ, các biển hiệu dừng, đèn tín hiệu dừng trong giao thông, đèn phanh hay đèn chớp của các xe buýt trường học. Vì thế trong ngôn ngữ, *đỏ* còn có nghĩa là DỪNG, CẤM. *Đường đỏ* là sự miêu tả của khu vực cấm (như trên bản đồ).

(2) Trải nghiệm của thị giác cũng cho thấy "đỏ" là màu của lửa

Vì thế trong ngôn ngữ, *đỏ* cũng có những nghĩa tương quan với các tính chất của lửa:

- *Khả năng cháy sáng, ấm áp*: được sử dụng để chỉ các khu vực ấm áp trên bản đồ thời tiết hoặc cho các cảnh báo liên quan tới nhiệt. Các vòi nước có dẫn nước nóng thông thường được dán nhãn hoặc đánh dấu bằng màu đỏ. *Đỏ* là màu phổ biến của các hộp chữa cháy, các thiết bị phòng cháy chữa cháy và nghề chữa cháy. Trong ngôn ngữ, *đỏ* vì thế còn có nghĩa là CHÁY, NÓNG.

- *Khả năng bùng cháy*: biểu tượng cho nguồn năng lượng dồi dào, đầy nội lực, bất ngờ; tượng trưng cho sự sáng tạo, mới mẻ, đầy sức mạnh và quyền lực. Vì thế trong ngôn ngữ, có khi *đỏ* được dùng với nghĩa SỨC MẠNH SÁNG TẠO, QUYỀN LỰC

- *Khả năng thiêu rụi, tàn phá*: lửa có thể thắp sáng, nhưng lửa cũng có thể thiêu rụi mọi thứ thành tro. Sức tàn phá, hủy diệt của lửa cũng khiến người ta liên tưởng tới sự nguy hiểm, khốc liệt, chiến tranh. Vì vậy *đỏ* - màu của lửa còn được dùng với nghĩa CHIẾN TRANH, NGUY HIỂM.

(3) Trải nghiệm của thị giác cho thấy "đỏ" còn là màu của mặt trời

Nguồn năng lượng vô tận giúp nhân loại tồn tại, duy trì sự sống. Đó cũng chính là biểu tượng của sự vĩnh hằng, vĩnh cửu, bất diệt, vô biên. Vì thế, *đỏ* còn được dùng với nghĩa SỨC MẠNH VÔ BIÊN, NHIỆT HUYẾT KHÔNG VƠI CẠN, NIỀM TIN, NIỀM HI VỌNG BẤT DIỆT... (*lá đỏ, cuộc chia li màu đỏ*).

(4) Trải nghiệm của thị giác cho thấy "đỏ" còn là màu của máu

- Biểu tượng cho sinh lực, năng lượng giúp con người duy trì sự sống: máu quý giá đối với con người, hiến máu vì thế là hành động cao cả, thể hiện sự chia sẻ, lòng tốt và tình thương. *Đỏ* vì thế cũng có nghĩa là LÒNG TỐT, TÌNH THƯƠNG, SỰ CHIA SẺ (*hành trình đỏ, chủ nhật đỏ, sắc đỏ sưởi ấm vùng cao*...).

- Biểu tượng cho khí tiết trong chiến đấu: *đỏ* là màu cờ của nhiều nước, với nghĩa biểu tượng cho màu máu, cho sự hi sinh vì Tổ quốc, dân tộc. Vì thế, trong ngôn ngữ, *đỏ* còn có nghĩa là CHÍ KHÍ CÁCH MẠNG, LÍ TƯỞNG, SỰ HI SINH OANH LIỆT.

(5) "Đỏ" còn là màu của trái tim

Trái tim là biểu tượng của tình yêu đôi lứa, nó gắn với những xúc cảm của tình yêu, sự lãng mạn, vẻ đẹp, sự đam mê, quyến rũ... Vì thế, *đỏ* trong ngôn ngữ có khi được sử dụng với nghĩa CÁI ĐẸP, SỰ QUYẾN RŨ, ĐAM MÊ.

(6) Trải nghiệm của cơ thể

- Phản ứng cơ thể khi tiếp xúc màu đỏ: Màu đỏ kích thích tuyến yên, tăng nhịp đập của tim làm cho người tiếp nhận bị kích thích, bỗng thấy năng nổ, mạnh mẽ như được tiếp thêm sức mạnh. *Đỏ* vì thế còn được dùng với nghĩa KHỎE MẠNH, NHIỆT HUYẾT, KHÍ THẾ;

- Phản ứng sinh lí thần kinh của con người khi giận dữ, khi xấu hổ, ngượng ngùng mặt đỏ lên, tai đỏ lên... đỏ vì thế còn được dùng với nghĩa GIẬN DỮ, XẤU HỔ, NGƯỢNG NGÙNG;

- Phản ứng đỏ lên tự nhiên của mắt khi nhìn nhiều, khi khóc nhiều khiến đỏ còn được dùng với nghĩa TRÔNG NGÓNG, BUỒN NHỚ...

2.3.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của "đen"

(1) Trải nghiệm của thị giác cho thấy "đen" là màu tối nhất trong các màu

- Màu sắc của đen u tối, đậm đặc. Vì vậy, trong ngôn ngữ, *đen* mang nghĩa ĐẶC MỘT KHỐI TỐI MÀU trong những cách diễn đạt: *bu đen, xúm đen, hộp đen*...

- Vì là màu tối, khó nhìn rõ bên trong nên có cảm giác được che đậy, đó là cơ sở để phát triển nghĩa KÍN, KHÔNG CÔNG KHAI trong những cách dùng: *quỹ đen, nhạc đen*...

(2) Trải nghiệm của thị giác cũng cho thấy "đen" là màu của màn đêm

Trái ngược với sắc sáng rực rỡ của ban ngày, màn đêm u buồn, tối tăm, ảm đạm. Vì thế, trong ngôn ngữ, *đen* còn là biểu tượng của sự LAM LŨ, KHỔ CỰC trong cách dùng *dân đen*; là biểu tượng của sự THIẾU MAY MẮN trong những cách nói *đen như chó, số đen*...; của HÌNH THỨC XẤU trong *đen vỏ đỏ lòng*;

(3) Trải nghiệm u tối của thị giác đối với *đen* khiến con người có cảm giác sợ hãi, phản ứng tự nhiên của cơ thể làm con người liên tưởng đến sự NGUY CẤP, NGUY HIỂM, vì vậy còn có cách dùng cảnh báo: *điểm đen giao thông, điểm đen ý thức... đen* vì thế còn là biểu tượng của CÁI ÁC, của những thế lực xấu xa trong xã hội: *thế lực đen tối;* là biểu tượng của sự PHI PHÁP, không minh bạch, đàng hoàng: *chợ đen, lí lịch đen, xã hội đen, danh sách đen*...

2.3.3. Mô hình tỏa tia của ĐỎ và ĐEN

Ngữ nghĩa học từ vựng tri nhận cho rằng các mục từ vựng (các từ) là những phạm trù ý niệm: một từ đại diện một phạm trù của những ý nghĩa khác biệt song có quan hệ với nhau, thể hiện những hiệu ứng điển mẫu. Áp dụng lí thuyết phạm trù tâm lan tỏa hay còn gọi là phạm trù xuyên tâm (radial categories) của Lakoff [6]; David Lee [1] và Evan & Green [2], chúng tôi sẽ tiến hành mô hình hóa phạm trù ý niệm ĐỎ và ĐEN dưới dạng tỏa tia. Trong sơ đồ này, mỗi nghĩa riêng biệt được thể hiện bằng một nút (biểu thị bằng vòng tròn đen). Trong đó, tất cả các nghĩa đều có liên quan với nhau do cùng thuộc về một phạm trù ý niệm (ĐỎ hoặc ĐEN), các mũi tên giữa các nút có vai trò liên kết các điểm mốc thể hiện mối liên hệ gần hay xa giữa các nghĩa thành viên.

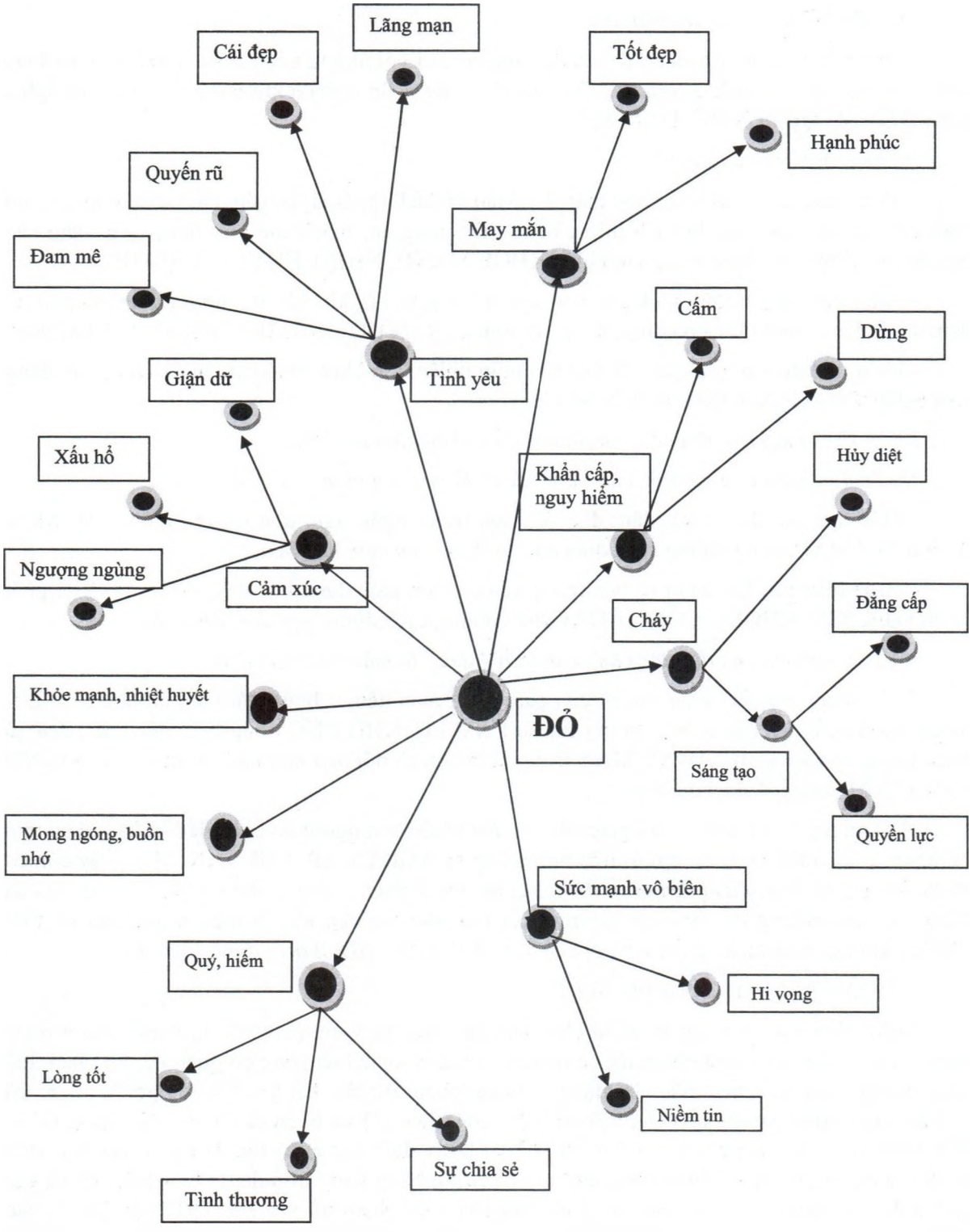

Hình 1. Sơ đồ mô hình hóa phạm trù tỏa tia của ĐỎ

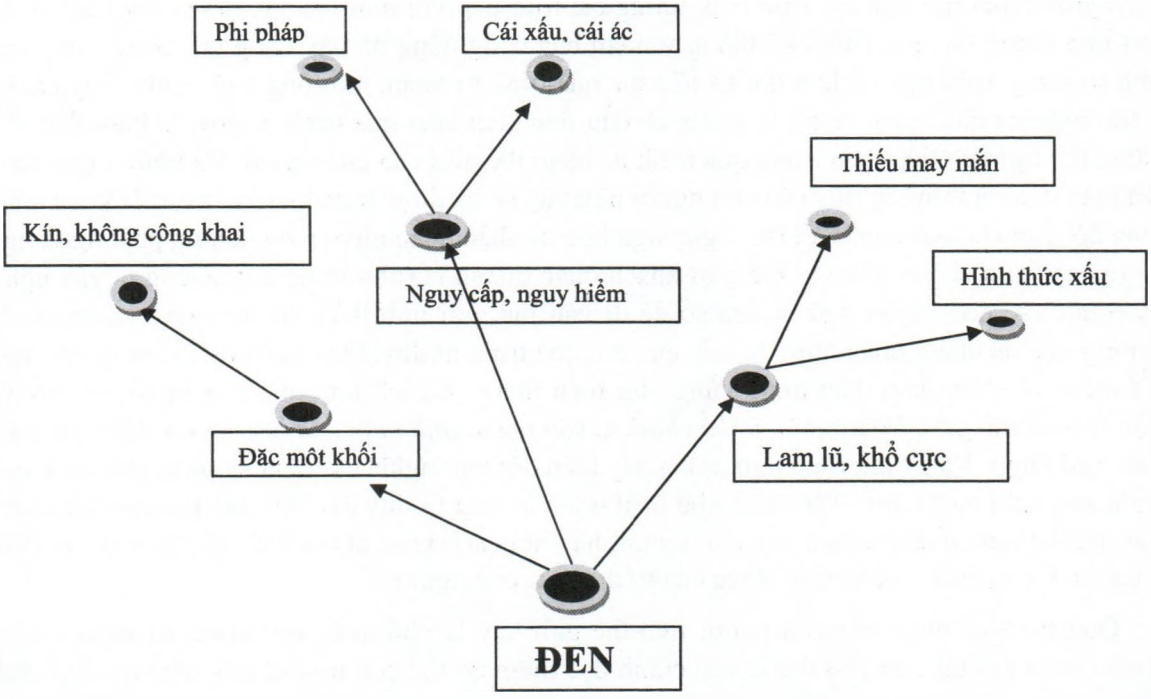

Hình 2. Sơ đồ mô hình hóa phạm trù tỏa tia của ĐEN

Nhận xét: Từ miền nguồn chỉ màu sắc, ĐỎ và ĐEN được mở rộng sang rất nhiều miền khác: Miền cảm xúc, sức khỏe, đạo đức, kinh tế, xã hội, chính trị, giao tiếp, mối quan hệ giữa con người, sự kiện… Sơ đồ tỏa tia của ý niệm ĐỎ và ĐEN chính là sự mô phỏng mạng lưới ngữ nghĩa của chúng, là sự khái quát những con đường mở rộng, kiến tạo ngữ nghĩa từ một ý niệm trung tâm chỉ màu sắc sang nhiều miền khác, thể hiện sự phân biệt các thành tố nghĩa và mối liên hệ giữa nghĩa nguyên mẫu, nghĩa chính và các nghĩa phái sinh của ý niệm. Đúng như David Lee đã nói: "Mạng tỏa tia đã soi sáng đáng kể cách thức mà các ý niệm cụ thể và các vùng ý niệm có liên quan với nhau trong tư duy của người nói thuộc một ngôn ngữ cụ thể. Và, chúng ta có thể dùng những cấu trúc phạm trù tỏa tia để nhận diện được các mối quan hệ tri nhận tự nhiên" [1, tr.84].

2.4. Trải nghiệm nghiệm thân chi phối bản chất cơ chế hoạt động của tư duy qua sự phát triển ngữ nghĩa của "đỏ" và "đen"

Có thể thấy rõ ràng rằng quá trình mở rộng nghĩa, kiến tạo nghĩa của *đỏ* và *đen* liên quan mật thiết đến những trải nghiệm nghiệm thân mà cụ thể như trên đã phân tích, bắt đầu bằng sự trải nghiệm của cơ quan thị giác, xúc giác và phản ứng sinh lí thần kinh của cơ thể con người. Con người với vai trò là chủ thể tương tác trong trải nghiệm thị giác, xúc giác để từ đó tư duy sang ngôn ngữ sử dụng. Khi tư duy ngôn ngữ, con người sẽ dựa trên những trải nghiệm thân thể của mình trong sự tương tác với môi trường xung quanh để mô hình hóa, khái quát hóa thành những lược đồ hình ảnh, từ đó hình thành nên ý niệm, ý nghĩa và kết quả cuối cùng là ngôn ngữ. Và chính ngôn ngữ lại là nơi lưu giữ tri thức, ý niệm để tiếp tục kiến tạo nghĩa mới. Bởi vậy,

con người ngoài trải nghiệm trực tiếp, tương tác trực tiếp với môi trường, nhiều khi còn có thể gián tiếp tương tác qua chính hệ thống ý niệm của cộng đồng đã dày công tạo dựng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ để lĩnh hội và tiếp tục quá trình tri nhận, mở rộng ngữ nghĩa. Tuy nhiên, sự trải nghiệm giác quan chính là mắt xích đầu tiên kích hoạt quá trình tư duy, là khởi đầu cho những trải nghiệm tiếp theo trong quá trình tri nhận thế giới của con người. Và những quá trình tinh thần diễn ra trong tư duy của con người như vậy sẽ lại được biểu hiện ra qua một kênh quan trọng đó chính là ngôn ngữ! Vì thế, ngôn ngữ học tri nhận quan niệm rằng, không phải ngôn ngữ mở ra cánh cửa cho ta đến với thế giới khách quan quanh ta (như trước đây chúng ta vẫn nghĩ) mà chính xác hơn, ngôn ngữ là cửa sổ để đi vào thế giới tinh thần, trí tuệ của con người, là phương tiện để khám phá những bí mật của các quá trình tư duy. Qua ngôn ngữ, con người hiểu biết thêm về chính bản thân mình cũng như hiểu thêm về cách thức mà con người tư duy và nhận biết về thế giới. *Ngữ nghĩa vì thế chính là sản phẩm tinh thần của con người được thể hiện bằng ngôn ngữ.* Và sự mở rộng ngữ nghĩa hay biến đổi ngữ nghĩa chính là sự phản ánh cách con người suy nghĩ và tư duy. Tất cả cơ chế hoạt động ấy của tư duy đều bắt đầu từ một điểm xuất phát: trải nghiệm nghiệm thân của con người, hay nói cách khác chính trải nghiệm nghiệm thân đã chi phối bản chất cơ chế hoạt động của tư duy của con người.

Quá trình tri nhận của con người trên thế giới này là phổ quát, tuy nhiên tri nhận cái gì, tương tác ra sao thì còn phụ thuộc vào chính đặc điểm cơ thể con người, môi trường sống, văn hóa, dân tộc. Các ngôn ngữ đều có từ chỉ màu *đỏ. Đỏ* là một trong những màu được nhiều người yêu thích nhất, được sử dụng hầu hết trên các quốc kì của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, *đỏ* có thể được dùng với những ý nghĩa khác nhau thậm chí là đối lập giữa một số khu vực, một số quốc gia do đặc trưng văn hóa riêng biệt. Nếu ở châu Á, nhất là Trung Quốc và Ấn Độ, *đỏ* là màu của may mắn, hạnh phúc; Ở Thái Lan, màu *đỏ* tượng trưng cho thần mặt trời Surya, ngày chủ nhật là ngày của vị thần này nên người Thái Lan mặc màu đỏ để thể hiện sự kính trọng; đối với người phương Tây, màu *đỏ* là biểu tượng của sự can đảm và nhiệt huyết. Trong khi đó, *đỏ* lại là màu tang tại Vatican khi Đức Giáo hoàng chết... Như vậy mới thấy rằng, hoạt động tri nhận tạo nghĩa trong ngôn ngữ của con người là phổ quát nhưng yếu tố tương tác với những đặc trưng khác biệt về môi trường, địa lí, văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đã làm nên những đặc thù mang tính dân tộc của ý niệm.

3. Kết luận

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa không phải là thuộc tính của từ hay câu, mà là sản phẩm của những quá trình tương tác diễn ra trong tư duy của người ý niệm hoá [1]. Nói cách khác, nghĩa của từ đi ra từ chính sự trải nghiệm của con người (nghiệm thân). Theo sự biến thiên vô hạn trong sự trải nghiệm ấy, cùng với khả năng vô hạn của con người trong tri giác tương đồng, kiến tạo đồ chiếu ý niệm, tiềm năng phát triển ngữ nghĩa của từ là vô hạn. Vì thế, mạng lưới ngữ nghĩa luôn mở và không có giới hạn cho việc tiếp cận những nghĩa mới. Tuy nhiên, giữa các ngôn ngữ khác nhau, ở những thời kì khác nhau, con đường phát triển ngữ nghĩa ấy là không hoàn toàn giống nhau.

Qua khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của *đỏ* và *đen* trong tiếng Việt cũng như phân tích cơ sở mở rộng nghĩa, hình thành mạng tỏa tia của hai ý niệm này, có thể thấy khả năng chuyển

nghĩa, quá trình ý niệm hóa mạnh mẽ sang các miền khác từ cụ thể đến trừu tượng của *đỏ* và *đen*. Qua đó chúng ta cũng nhận thấy, ngữ nghĩa của ý niệm ĐỎ và ĐEN nói riêng cũng như ngữ nghĩa của mọi ý niệm nói chung, đều có nguồn gốc từ sự trải nghiệm nghiệm thân của con người. Trải nghiệm nghiệm thân kích hoạt tư duy, tâm trí; chi phối bản chất cơ chế hoạt động của tư duy để cuối cùng, sản phẩm của tư duy, tâm trí con người lại được in dấu rõ nét qua ngôn ngữ. Tóm lại, ngôn ngữ chịu ảnh hưởng từ tư duy của con người. Tư duy của con người mang tính nghiệm thân, vì thế ngôn ngữ nói chung, sự mở rộng ngữ nghĩa của từ ngữ nói riêng đều liên quan mật thiết tới những trải nghiệm nghiệm thân của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Lee, *Cognitive linguistics - an introduction*, Oxford University Press 2001. (Bản dịch Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016).
2. Evans and Green, *Cognitive linguistics - an introduction*, Edinburgh Uni Press, Edinburgh, 2006.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa của RA, VÀO trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân,* Kỉ yếu hội thảo quốc tế về nghiên cứu so sánh nhân văn Đài Việt & Hội thảo quốc tế chữ latinh Đài Loan, tr.46, 2013.
4. Nguyễn Thiện Giáp, *Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2012.
5. G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors we live by,* The University of Chicago Press, 1980.
6. G. Lakoff, *Woman, Fire and dangerous things*, The University of Chicago Press, 1987.
7. G. Lakoff and M. Johnson, *Philosophy in the flesh - The embodied mind and its challenge to Western thought,* Basic Books New York, 1999.
8. Tim Rohrer, *Embodiment and experientialism*, In Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (eds), The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics, The University of Oxford Press, 2007.
9. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
10. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học Vietlex, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2011.